TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án: 05/2018/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 3 - 2018
V/v không công nhận vợ chồng giữa chị N và anh N1

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Dụng.
2. Bà Nguyễn Thị Thắm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST ngày 30 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2018 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971, có mặt.

* **Bị đơn:** Anh Hoàng Văn N1, sinh năm 1965, vắng mặt.

- Địa chỉ: Thôn A, xã A1, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Hoàng Trọng N2, Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn N1 ngày 9/10/1993, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện thỏa

thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn lại. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh N1, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị mâu thuẫn phát sinh từ tháng 02/1997, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra anh N1 không quan tâm tới chị, anh N1 không có khả năng sinh con, từ đó mâu thuẫn ngày một căng thẳng. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 1997, không còn quan hệ tình cảm, nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, chị làm đơn đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh N1 được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung với nhau nhưng vợ chồng có một con nuôi là cháu Hoàng Thúy M, sinh ngày 20/8/1997, chị có 02 con riêng là cháu Hoàng Trung Đ, sinh ngày 20/9/2000, cháu Nguyễn Thị Hòa A, sinh ngày 18/02/2008. Về con nuôi cháu M đã trên 20 tuổi có cuộc sống ổn định, các con riêng chị có trách nhiệm nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N1 đóng góp nghĩa vụ nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm quản lý con nuôi và nghĩa vụ nuôi con riêng.

Về tài sản, công nợ chung: Ban đầu khởi kiện chị và anh Hoàng Văn N1 đều xác định vợ chồng có tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: 01 ngôi nhà làm tạm trên đất của bố mẹ anh N1 cho vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng số vào sổ: CH 00634 cấp ngày 15/6/2010; 5.000m2 (tức 0,5ha) đất lâm nghiệp trên đất đã trồng được khoảng 800 cây Keo; 1.080m2 (03 sào) đất nông nghiệp là loại đất vỡ hoang, đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết chị có đơn xin rút yêu cầu về giải quyết tài sản chung vợ chồng, anh N1 không nhất trí nên có đơn đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung. Nay chị và anh N1 đã tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung xong, vợ chồng không có liên quan vay nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ vợ chồng.

Tại các biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Hoàng Văn N1 trình: Anh xác định về thời gian và điều kiện kết hôn vợ chồng như chị Nguyễn Thị N trình bày là đúng, anh xác nhận vợ chồng cưới nhau nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng anh cũng không đi đăng ký kết hôn lại. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại gia đình anh, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Theo anh vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 3/2008, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra chị N còn có mối quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác không quan tâm đến anh vì anh không có khả năng sinh con. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2012 và không còn quan hệ tình cảm, nay chị N có nguyện vọng giải quyết ly hôn, anh nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nhưng vợ chồng có nhận một con nuôi và chị N có hai con riêng với người khác như chị N trình bày là đúng. Về con nuôi chái Hoàng Thúy M đã trên 20 tuổi có cuộc sống ổn định, các con riêng là cháu Hoàng Trung Đ và cháu Nguyễn Thị Hòa A chị N nhận trách nhiệm nuôi dưỡng, không yêu cầu anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, anh nhất trí, anh đề nghị Tòa án không giải quyết về trách nhiệm quản lý con nuôi và nghĩa vụ nuôi con riêng.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định tài sản chung vợ chồng như chị N xác định là đúng, ban đầu chị N yêu cầu giải quyết tài sản chung vợ chồng sau đó chị N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung. Nay vợ chồng anh đã tự thỏa thuận chia xong tài sản chung, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung.

Tại phiên toà chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình làm việc và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh Hoàng Văn N1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N1 ông Hoàng Trọng N2 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết anh N1 đề nghị giải quyết ly hôn, không đề nghị giải quyết về con nuôi, con riêng và tài sản, công nợ chung.

* Phần tranh luận của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N không có ý kiến tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Hoàng Văn N1, luật sư ông Hoàng Trọng N2 và anh Hoàng Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định, Tòa án đã tống đạt hợp lệ 02 lần cho bị đơn anh Hoàng Văn N1, nhưng anh N1 vẫn vắng mặt không có lý do, Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53; Điều 57 - Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn N1 là vợ chồng.

Về con chung: Không có.

Về con nuôi; con riêng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N là hộ cận nghèo của địa phương nên không phải chịu tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống chị N anh N1 cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình, do vậy vụ án thuộc trường hợp những vụ án dân sự không được hòa giải quy định tại điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn anh Hoàng Văn N1 vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh N1, ông Hoàng Trọng

N2 có đơn đề nghị hoãn phiên tòa, xét thấy anh N1 vắng mặt là lần thứ hai không có lý do, anh N1 và chị N không đăng ký kết hôn, mặt khác anh N1 không đề nghị Tòa án giải quyết về con nuôi; con riêng và tài sản, công nợ chung vợ chồng, do vậy không chấp nhận đơn đề nghị hoãn phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N1, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, bị đơn anh Hoàng Văn N1 và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định như sau:

Chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn N1 kết hôn với nhau ngày 9/10/1993, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng chị N và anh N1 không đi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống từ ngày cưới cho đến nay chị N và anh N1 không đi đăng ký kết hôn theo nghị định số: 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về việc khuyến khích đăng ký kết hôn, là vi phạm vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay cuộc sống giữa chị N và anh N1 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống cùng nhau được, nguyên nhân anh N1 không có khả năng sinh con, chị N có mối quan hệ với người khác và có hai con riêng. Nay chị N có đơn xin ly hôn, anh N1 đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do vậy căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử : Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn N1 là vợ chồng

[3] Về con chung; con nuôi; con riêng: Chị N và anh N1 không có con chung với nhau. Nhưng vợ chồng có nhận nuôi 01 con nuôi là cháu Hoàng Thúy M, sinh ngày 20/8/1997. Chị N và anh N1 đều xác định chị N có 02 con riêng là cháu Hoàng Trung Đ, sinh ngày 20/9/2000 và cháu Nguyễn Thị Hòa A, sinh ngày 18/02/2008. Do con nuôi cháu M đã trên 18 tuổi; cháu Đ và cháu A là con riêng của chị N và chị N nhận nuôi dưỡng. Chị N và anh N1 không đề nghị Tòa án giải quyết về con nuôi và con riêng của chị N; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị N và anh N1 có tài sản chung nhưng vợ chồng đã tự thỏa thuận chia xong về tài sản, chị N và anh N1 đều không yêu

cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N là hộ cận nghèo của địa phương năm 2018 có mã số sổ hộ nghèo số: CNSD 10766 nên chị N không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn N1 là vợ chồng.

[2] Về con chung; con nuôi; con riêng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị N.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *THADS huyện;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Biên